HƯỚNG DẪN  
Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi

A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

1. Ghi Biên bản đánh giá: Ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong biểu mẫu; nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

2. Cách ghi: Ghi kết quả đánh giá mỗi chỉ tiêu là “đạt” hoặc “không đạt”; dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào mức đánh giá từng chỉ tiêu; diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Chỉ tiêu từ 1 đến 7 áp dụng đánh giá để cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

- Chỉ tiêu 8 đến 9 áp dụng đánh giá giám sát duy trì điều kiện.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu đánh giá | Phương pháp đánh giá | Hướng dẫn đánh giá | Ghi chú |
| **I** | **ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI** |  |  |  |
| 1 | Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với quy định của pháp luật | Quan sát tại hiện trường | Đối chiếu với quy định của pháp luật liên quan đến vị trí xây dựng trang trại |  |
| 2 | Số đơn vị vật nuôi đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi của tỉnh/thành phố | Kiểm tra thực tế | Căn cứ mật độ chăn nuôi vùng, mật độ chăn nuôi địa phương để đánh giá số lượng vật nuôi của trang trại mới nằm trong mức cho phép hay vượt quá số lượng cho phép |  |
| 3 | Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi | Kiểm tra thực tế, lấy mẫu nước phân tích | Kiểm tra thực tế hệ thống cung cấp nước; có nguồn nước cung cấp đảm bảo về số lượng và chất lượng; Lấy mẫu nước trong hệ thống cung cấp nước để kiểm tra chất lượng, đánh giá chất lượng theo quy định pháp luật hiện hành về nước uống, nước cho sinh hoạt chăn nuôi |  |
| a | Nước uống cho vật nuôi |  |  |  |
| b | Nước xử lý chất thải chăn nuôi |  |  |  |
| c | Nước cho hoạt động chăn nuôi khác |  |  |  |
| 4 | Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | Xem tài liệu hồ sơ và kiểm tra hiện trường | Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, các biện pháp xử lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi |  |
| a | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật |  |  |  |
| b | Nơi thu gom chất thải chăn nuôi |  |  |  |
| c | Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải nguy hại |  |  |  |
| 5 | Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi | Kiểm tra hiện trường, xem hồ sơ sơ đồ thiết kế (nếu có) | Chuồng trại được bố trí riêng cho từng loại vật nuôi; hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống đảm bảo sạch sẽ, phù hợp với từng đối tượng vật nuôi |  |
| 6 | Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi | Kiểm tra hồ sơ | Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi | Chỉ tiêu này đánh giá cho các trang trại đã và đang hoạt động. |
| a | Quản lý con giống |  |  |  |
| b | Quản lý thức ăn chăn nuôi |  |  |  |
| c | Quản lý thuốc thú y, vắc-xin |  |  |  |
| d | Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi |  |  |  |
| 7 | Khoảng cách an toàn | Kiểm tra hiện trường | Đo khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến khu dân cư, trường học, chợ, bệnh viện... các nơi có mối nguy cơ về vật lý, hóa học và sinh học ảnh hưởng đến trang trại |  |
| a | Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi |  |  |  |
| b | Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại |  |  |  |
| **II** | **ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN** |  |  |  |
| 8 | Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I |  |  |  |
| 9 | Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi trang trại | Kiểm tra thực tế | Xem xét hồ sơ, kết hợp phỏng vấn thực tế chủ trang trại |  |